

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

Địa chỉ: Số 16, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159.262.614.741	67.406.945.328
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	100.228.414.084	9.327.865.121
1, Tiền	111		57.971.696.277	7.315.999.368
2, Các khoản tương đương tiền	112		42.256.717.807	2.011.865.753
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1, Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2, Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.354.156.601	28.257.258.340
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	31.541.720.911	26.340.896.564
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.105.872.995	1.983.515.957
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4, Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5, Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	1.295.062.082	1.486.008.683
6, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.588.499.387)	(1.553.162.864)
7, Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		24.138.690.540	29.031.838.302
1, Hàng tồn kho	141	V.5	24.202.137.973	29.098.926.143
2, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(63.447.433)	(67.087.841)
V Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1, Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2, Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3, Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.541.353.516	789.983.565
1, Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.6	1.363.990.958	286.651.706
2, Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		177.290.004	293.348.156
3, Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12	72.554	209.983.703
4, Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

Địa chỉ: Số 16, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.389.027.356	57.484.422.899
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1, Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2, Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3, Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4, Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5, Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6, Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.255.864.199	1.626.795.831
1, Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.154.403.407	1.503.232.533
<i>Nguyên giá</i>	222		49.529.801.168	49.529.801.168
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(48.375.397.761)	(48.026.568.635)
2, Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3, Tài sản cố định vô hình	227	V.8	101.460.792	123.563.298
<i>Nguyên giá</i>	228		587.553.000	587.553.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(486.092.208)	(463.989.702)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1, Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
2, Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3, Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4, Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
V Tài sản dở dang dài hạn	250	V.9	55.619.217.877	54.663.128.119
1, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		55.619.217.877	54.663.128.119
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1, Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2, Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4, Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6, Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.513.945.280	1.194.498.949
1, Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.6	2.513.945.280	1.194.498.949
2, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3, Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4, Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		218.651.642.097	124.891.368.227

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

Địa chỉ: Số 16, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh		Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		35.260.677.275	33.502.655.052
I. Nợ ngắn hạn	310		31.526.808.200	29.684.630.254
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	23.399.684.299	23.299.807.112
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	229.827.590	100.891.288
3, Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		54.870.100	54.870.100
4, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	3.079.621.979	1.038.089.376
5, Phải trả người lao động	315		1.898.656.428	2.383.305.243
6, Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	2.129.179.567	2.209.374.810
7, Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8, Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9, Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.14	238.293.918	74.506.061
10, Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	494.573.994	521.960.809
11, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12, Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13, Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	2.100.325	1.825.455
14, Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15, Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.733.869.075	3.818.024.798
1, Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2, Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4, Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5, Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6, Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7, Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8, Phải trả dài hạn khác	338	V.15	3.452.869.075	3.537.024.798
9, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16b	281.000.000	281.000.000
10, Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11, Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13, Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

Địa chỉ: Số 16, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	183.390.964.822	91.388.713.175
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	150.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	-
2, Thặng dư vốn cổ phần	412	(534.950.000)	-
3, Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	-
4, Vốn khác của chủ sở hữu	414	423.999.999	423.999.999
5, Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	0	-
6, Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	-
7, Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	-
8, Quỹ đầu tư phát triển	418	19.812.637.650	19.006.550.476
9, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	-
10, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	13.689.277.173	11.958.162.700
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	10.829.640.656	8.733.814.005
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	2.859.636.517	3.224.348.695
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	218.651.642.097	124.891.368.227

Người lập biểu



Lê Thị Dung

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hiền

Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2026



Giám đốc

Trần Công Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

Địa chỉ: Số 16, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/09/2026	Lũy kế đến ngày 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1, Lợi nhuận trước thuế	01		3.665.899.099	3.633.964.703
2, Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		370.931.632	761.644.275
- Các khoản dự phòng	03		31.696.115	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(132.300)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(540.405.827)	(57.254.990)
- Chi phí lãi vay	06		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		3.527.988.719	4.338.353.988
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.763.156.277)	2.571.602.097
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.896.788.170	(4.418.152.063)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		951.759.641	2.748.016.910
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.396.785.583)	(753.304.198)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(78.246.575)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(964.537.502)	(741.723.994)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(322.760.000)	(181.980.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.851.050.593	3.562.812.740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(956.089.758)	(4.507.764.230)
2, Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4, Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6, Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7, Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		540.405.828	89.522.578
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(415.683.930)	(4.418.241.652)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

Địa chỉ: Số 16, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/09/2026	Lũy kế đến ngày 30/09/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		89.465.050.000	
2, Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3, Tiền thu từ đi vay	33			
4, Tiền trả nợ gốc vay	34			
5, Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3.135.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>89.465.050.000</i>	<i>(3.135.000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>90.900.416.663</i>	<i>(858.563.912)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	9.327.865.121	12.177.682.808
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		132.300	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	100.228.414.084	11.319.118.896

Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



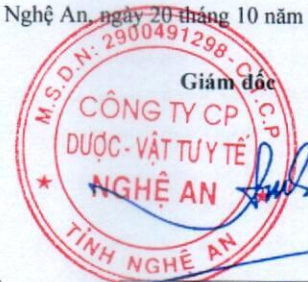
Lê Thị Dung

Phụ Trách kế toán



Nguyễn Thị Hiền

Giám đốc



Trần Công Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

Địa chỉ: Số 16, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến 30/09	
			Quý III/2026	Quý III/2025	Năm 2026	Năm 2025
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	39.058.485.005	33.730.837.984	109.975.078.384	108.709.154.616
2, Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL.2	16.192.933	-	180.826.407	-
3, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39.042.292.072	33.730.837.984	109.794.251.977	108.709.154.616
4, Giá vốn hàng bán	11	VL.3	29.104.620.672	24.876.327.390	83.545.653.256	80.281.801.292
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.937.671.400	8.854.510.594	26.248.598.721	28.427.353.324
6, Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý Bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7, Doanh thu hoạt động tài chính	22	VL.4	419.074.349	29.239.133	627.891.699	63.154.861
8, Chi phí tài chính	23	VL.5	-	145.628.802	-	166.862.926
Trong đó: chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9, Chi phí bán hàng	25	VL.6	3.245.955.961	3.969.595.830	10.532.979.142	13.187.830.096
10, Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.7	4.138.716.681	3.900.312.739	12.708.002.236	11.642.098.173
11, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.972.073.107	868.212.356	3.635.509.042	3.493.716.990
12, Thu nhập khác	31	VL.8	5.039.230	15.004.648	61.524.342	142.073.505
13, Chi phí khác	32	VL.9	30.544.731	102.959	31.134.285	1.825.792
14, Lợi nhuận khác	40		(25.505.501)	14.901.689	30.390.057	140.247.713
15, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.946.567.606	883.114.045	3.665.899.099	3.633.964.703
16, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL.10	589.313.521	176.622.809	806.262.582	726.792.941
17, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.357.254.085	706.491.236	2.859.636.517	2.907.171.762
19, Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.11			198,54	436,08
20, Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VL.11			436,08	436,08

Người lập biểu

Lê Thị Dung

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hiền

Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2026



Trần Công Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

Địa chỉ: Số 16, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Nghệ An được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900491298, cấp ngày 30 tháng 01 năm 2002 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 14 lần được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Nghệ An cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về việc bổ sung ngành nghề đăng ký kinh doanh, thay đổi vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 được Sở Tài Chính Tỉnh Nghệ An cấp ngày 27 tháng 03 năm 2026.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 14 là 150.000.000.000 VND. Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 30/09/2026 là 150.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 16, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Mã số thuế : 2900491298

2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần**3. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.**4. Ngành nghề kinh doanh** :

Sản xuất thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, hóa dược, dược liệu, nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, chế biến dược liệu

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong vòng 12 tháng**6. Cấu trúc Công ty****Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Dược phẩm GMP-WHO	Số 16, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm TP Vinh	Số 16, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Công ty Dược Vật tư – Y tế Nghệ An tại Hà Nội	Số 356 Giải Phóng, Phường Phương Liệt, TP Hà Nội	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Anh Sơn	Tổ dân phố 02, Xã Anh Sơn, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Con Cuông	Khối 3, Xã Con Cuông, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Diễn Châu	Khối 4, Xã Diễn Châu, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Đô Lương	Khối 3, Xã Đô Lương, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Hưng Nguyên	Xóm Tân Hợp, Xã Hưng Nguyên, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Châu	Khối 3, Xã Quỳnh Châu, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Kỳ Sơn	Khối 3, Xã Mường Xén, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Nam Đàn	159 Khối Phan Bội Châu, Xã Vạn An, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Nghĩa Đàn	Khối Tân Tiến, Phường Thái Hòa, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Quế Phong	Khối Nam Sơn, Xã Quế Phong, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Lưu	Khối 5, Xã Quỳnh Lưu, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Hợp	Khối 1, Xã Quỳnh Hợp, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Tân Kỳ	Khối 3, Xã Tân Kỳ, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Thanh Chương	Khối 2, Xã Đại Đồng, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Tương Dương	khối Hòa Bắc, Xã Tương Dương, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Yên Thành	Khối 4, Xã Yên Thành, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp Quý III năm 2026 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2025.

8. **Nhân viên**

Tại ngày 30/09/2026, Công ty có 417 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 483 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: căn cứ vào thời gian quá hạn để trích lập dự phòng. Cụ thể như sau:

- Đối với công nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 01 năm: trích lập dự phòng với tỷ lệ 30%.

- Đối với công nợ quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm: trích lập dự phòng với tỷ lệ 50%. Đối với công nợ quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm: trích lập dự phòng với tỷ lệ 70%. Đối với công nợ quá hạn trên 03 năm: trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

- Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính và các yếu tố chi phí khác được phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 10 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong năm tài chính.

Doanh thu chờ phân bổ của Công ty là doanh thu ghi nhận trước của tiền cho thuê kho, cho thuê địa điểm kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hàng năm.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

Địa chỉ: Số 16, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Tai 30/09/2026</u>	<u>Tai 01/01/2026</u>
Tiền mặt	315.222.562	396.493.987
Tiền gửi không kỳ hạn	57.502.250.439	6.919.505.381
Tiền đang chuyển	154.223.276	0
Tương đương tiền (1)	42.256.717.807	2.011.865.753
Cộng	<u>100.228.414.084</u>	<u>9.327.865.121</u>

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Nghệ An có thời hạn 03 tháng với lãi suất từ 3,55% - 4%/năm

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Tai 30/09/2026</u>	<u>Tai 01/01/2026</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31.541.720.911	26.340.896.564
Phải thu dài hạn của khách hàng	0	-
Cộng	<u>31.541.720.911</u>	<u>26.340.896.564</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Tai 30/09/2026</u>	<u>Tai 01/01/2026</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.105.872.995	1.983.515.957
Trả trước cho người bán dài hạn	0	-
Cộng	<u>2.105.872.995</u>	<u>1.983.515.957</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Tai 30/09/2026</u>	<u>Tai 01/01/2026</u>
Phải thu về cho vay ngắn	0	0
Phải thu về cho vay dài	0	0
Phải thu ngắn hạn khác	1.295.062.082	1.486.008.683
Phải thu dài hạn khác	0	-
Cộng	<u>1.295.062.082</u>	<u>1.486.008.683</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Tai 30/09/2026</u>	<u>Tai 01/01/2026</u>
Hàng mua đang đi trên đường	0	470.645.747
Nguyên liệu, vật liệu	9.056.994.460	7.220.211.240
Công cụ, dụng cụ	225.032.126	315.366.288
Chi phí sản xuất, kinh	1.233.246.791	376.531.881
Thành phẩm	8.137.019.283	12.570.689.521
Hàng hóa	5.549.845.313	8.145.481.466
Cộng	<u>24.202.137.973</u>	<u>29.098.926.143</u>

6. Chi phí chờ phân bổ

	<u>Tai 30/09/2026</u>	<u>Tai 01/01/2026</u>
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.363.990.958	286.651.706
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	2.513.945.280	1.194.498.949
Cộng	<u>3.877.936.238</u>	<u>1.481.150.655</u>

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Tại 01/01/2026	26.716.055.782	19.123.539.940	2.691.342.016	998.863.430	49.529.801.168
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại 30/09/2026	26.716.055.782	19.123.539.940	2.691.342.016	998.863.430	49.529.801.168
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	22.359.704.649	18.403.016.401	2.198.923.834	998.863.430	43.960.508.314
Giá trị hao mòn					
Tại 01/01/2026	25.725.081.262	18.708.725.853	2.593.898.090	998.863.430	48.026.568.635
Khấu hao trong kỳ	223.596.837	79.068.085	46.164.204	0	348.829.126
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại 30/09/2026	25.948.678.099	18.787.793.938	2.640.062.294	998.863.430	48.375.397.761
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2026	990.974.520	414.814.087	97.443.926	-	1.503.232.533
Tại 30/09/2026	767.377.683	335.746.002	51.279.722	-	1.154.403.407

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Tại 01/01/2026	45.000.000	542.553.000	587.553.000
Tại 30/09/2026	45.000.000	542.553.000	587.553.000
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		40.953.000	40.953.000
Giá trị hao mòn			
Tại 01/01/2026	0	463.989.702	463.989.702
Khấu hao trong năm	0	22.102.506	22.102.506
Phân loại HMLK từ TSCĐ	0	0	0
Tại 30/09/2026	0	486.092.208	486.092.208
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2026	45.000.000	78.563.298	123.563.298
Tại 30/09/2026	45.000.000	56.460.792	101.460.792

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
	Số đầu kỳ tại 01/01/2026	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ	Số cuối kỳ tại 30/09/2026
<i>Xây dựng cơ bản dở</i>					
<i>Dự án nhà máy sản</i>					
<i>xuất được phẩm tại</i>	53.455.829.695	1.026.089.758	-		54.481.919.453
<i>KCN Bắc Vinh</i>					
<i>Dự án nhà máy đóng</i>	1.207.298.424	130.000.000	-	200.000.000	1.137.298.424
<i>được số 68 Nguyễn Sỹ</i>					
Cộng	54.663.128.119	1.156.089.758	0	200.000.000	55.619.217.877
10. Phải trả người bán					
		Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026		
Phải trả người bán ngắn hạn		23.399.684.299	23.299.807.112		
Phải trả người bán dài hạn		0	-		
Cộng		23.399.684.299	23.299.807.112		
11. Người mua trả tiền trước					
		Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		229.827.590	100.891.288		
Người mua trả tiền trước dài hạn		0	-		
Cộng		229.827.590	100.891.288		
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
		Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
		Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	607.829.145				209.911.149
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	806.262.582			964.537.502	
Thuế thu nhập cá nhân	62.578.837			65.066.058	
Tiền thuế đất	1.602.951.415			8.485.816	
Các loại thuế khác	-		72.554	-	72.554
Cộng	3.079.621.979	72.554	1.038.089.376	209.983.703	
Thuế giá trị gia tăng					
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất cho từng lĩnh vực khác nhau, cụ thể:					
Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng thuốc chữa bệnh					
Thuế suất cho hàng tiêu thụ trong nước					
		5%			
		8%, 10%			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn					
		Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026		
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>					
Chi phí lương nhân viên	444.592.224		687.475.070		
Chi phí vận chuyển hỗ trợ bán hàng	43.525.950		148.528.024		
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.283.052.027		1.373.371.716		
Cộng	2.129.179.567		2.209.374.810		
14. Doanh thu chờ phân bổ					
		Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026		
Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định, bất động sản đầu tư	238.293.918		74.506.061		
Cộng	238.293.918		74.506.061		
15. Phải trả khác					
		Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026		
Phải trả ngắn hạn khác	494.573.994		521.960.809		
Phải trả dài hạn khác	3.452.869.075		3.537.024.798		
Cộng	3.947.443.069		4.058.985.607		
16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn					
		Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026		
Vay vốn nhà nước dự trữ thuốc phòng chống thiên	281.000.000		281.000.000		
Vay tại văn phòng	100.000.000		100.000.000		
Vay tại Chi nhánh	85.000.000		85.000.000		
Được phẩm huyện Con					
Vay tại Chi nhánh	96.000.000		96.000.000		
Được phẩm huyện Quý					
Cộng	281.000.000		281.000.000		
(*) Là khoản vay từ nguồn dự trữ miền núi và dự án dự trữ thuốc phòng chống thiên tai.					
17. Quỹ khen thưởng phúc lợi					
		Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026		
Quỹ khen thưởng	625.165		625.165		
Quỹ phúc lợi	1.475.160		1.200.290		
Cộng	2.100.325		1.825.455		
18. Vốn chủ sở hữu					
		Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026		
Vốn góp của chủ sở hữu	150.000.000.000		60.000.000.000		
Vốn khác của chủ sở hữu	423.999.999		423.999.999		
Thặng dư vốn cổ phần	(534.950.000)				
Quỹ đầu tư phát triển	19.812.637.650		19.006.550.476		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.689.277.173		11.958.162.700		
Cộng	183.390.964.822		91.388.713.175		

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán/Ngoại tệ các loại

Dollar Mỹ (USD)

Tại 30/09/2026
2.700

Tại 01/01/2026
2.700

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý III/2026</u>	<u>Quý III/2025</u>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	38.093.015.210	32.726.978.193
Doanh thu cung cấp dịch vụ	965.469.795	1.003.859.791
Cộng	<u>39.058.485.005</u>	<u>33.730.837.984</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý III/2026</u>	<u>Quý III/2025</u>
Hàng bán bị trả lại	16.192.933	0
Cộng	<u>16.192.933</u>	<u>0</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III/2026</u>	<u>Quý III/2025</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	27.969.138.539	23.524.289.257
Chi phí sản xuất chung vượt mức định mức	1.135.482.133	1.352.038.133
Cộng	<u>29.104.620.672</u>	<u>24.876.327.390</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III/2026</u>	<u>Quý III/2025</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	419.074.349	29.239.133
Cộng	<u>419.074.349</u>	<u>29.239.133</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý III/2026</u>	<u>Quý III/2025</u>
Chi phí tài chính	0	145.628.802
Cộng	<u>0</u>	<u>145.628.802</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Quý III/2026</u>	<u>Quý III/2025</u>
Chi phí bán hàng	3.245.955.961	3.969.595.830
Cộng	<u>3.245.955.961</u>	<u>3.969.595.830</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý III/2026</u>	<u>Quý III/2025</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.138.716.681	3.900.312.739
Cộng	<u>4.138.716.681</u>	<u>3.900.312.739</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Quý III/2026</u>	<u>Quý III/2025</u>
Thu nhập khác	5.039.230	15.004.648
Cộng	<u>5.039.230</u>	<u>15.004.648</u>

9. Chi phí khác

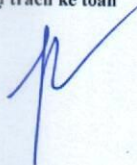
	<u>Quý III/2026</u>	<u>Quý III/2025</u>
Chi phí khác	30.544.731	102.959
Cộng	<u>30.544.731</u>	<u>102.959</u>

Người lập biểu



Lê Thị Dung

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hiền

